

BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CAO SU CÔNG NGHIỆP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã điều chỉnh theo biên bản kiểm toán ngày 27/5/2016
của Tổ kiểm toán số 02 thuộc Đoàn Kiểm toán Nhà nước
khu vực XIII)

**CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY
ĐÚNG BẢN CHÍNH**

Số...1384... Quyển...01...
Xuân Tân, ngày 13 tháng 6 năm 2018



Trần Quý Thành

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-26
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-26



Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp
Số 14, Đường 21 tháng 4, Xã Xuân Tân, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

BẢN SAO

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Cao su Công nghiệp, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai, theo Quyết định số 5509/QĐ.CT.UBT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4704000040 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 27 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 29 tháng 07 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 14, Đường 21 tháng 4, Xã Xuân Tân, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Hoàng Lân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Tấn	Thành viên
Ông Đỗ Tấn Diễm	Thành viên
Ông Hồ Văn Hồng	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đăng Tấn	Giám đốc
Ông Đỗ Tấn Diễm	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp

Số 14, Đường 21 tháng 4, Xã Xuân Tân, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lựa giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đồng Nai, ngày 15 tháng 01 năm 2016

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY

ĐÚNG BẢN CHÍNH

Nguyễn Đăng Tấn

Số 1785 Quyển 01

Xuân Tân, ngày 13 tháng 6 năm 2017

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Quy Thành



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

BẢN SAO

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		67.135.206.576	71.042.686.346
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	998.356.850	6.456.591.913
111	1. Tiền		998.356.850	6.456.591.913
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	46.700.000.000	45.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		46.700.000.000	45.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		755.307.920	928.366.521
132	1. Trả trước cho người bán ngắn hạn		93.824.771	125.035.000
136	2. Phải thu ngắn hạn khác	5	661.483.149	803.331.521
140	IV. Hàng tồn kho	6	18.643.568.497	18.600.328.316
141	1. Hàng tồn kho		18.643.568.497	18.600.328.316
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		37.973.309	57.399.596
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	37.973.309	57.399.596
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		70.251.090.097	71.464.384.545
220	II. Tài sản cố định		21.828.351.034	20.640.642.905
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	21.828.351.034	20.640.642.905
222	- Nguyên giá		42.825.188.315	40.504.668.549
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.996.837.281)	(19.864.025.644)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	3.308.186.514	5.455.891.676
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.308.186.514	5.455.891.676
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	45.000.000.000	45.000.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		45.000.000.000	45.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		114.552.549	367.849.964
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	114.552.549	367.849.964
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>137.386.296.673</u>	<u>142.507.070.891</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		16.386.296.673	18.119.902.977
310	I. Nợ ngắn hạn		16.386.296.673	18.119.902.977
313	1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	9.603.444	785.608.883
314	2. Phải trả người lao động		4.546.169.479	5.291.273.206
315	3. Chi phí phải trả ngắn hạn		55.000.000	55.000.000
319	4. Phải trả ngắn hạn khác	11	1.456.404.745	1.129.399.555
322	5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.319.119.005	10.858.621.333
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		121.000.000.000	124.387.167.914
410	I. Vốn chủ sở hữu	12	121.000.000.000	124.387.167.914
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		121.000.000.000	121.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		-	3.387.167.914
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		137.386.296.673	143.507.070.891

Đồng Nai, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Mỹ

nguyễn



Vô Đức Thắng

Nguyễn Văn Hùng

Nguyễn Đăng Tấn

CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY

ĐÚNG BẢN CHÍNH

Số 1386 Quyển 01
Xuân Tân, ngày 13 tháng 6 năm 2017



Trần Quý Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	39.975.680.000	52.494.436.550
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		39.975.680.000	52.494.436.550
11	4. Giá vốn hàng bán	15	31.055.735.326	40.081.253.811
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.919.944.674	12.413.182.739
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	16	2.686.077.555	5.120.767.344
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng	17	52.732.766	357.940.149
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	7.325.205.609	7.458.381.598
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.228.003.854	9.717.628.336
31	11. Thu nhập khác	19	4.092.055.544	4.757.448.218
32	12. Chi phí khác		15.107.560	-
40	13. Lợi nhuận khác		4.076.947.984	4.757.448.218
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.305.031.838	14.475.076.554
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20	1.719.166.564	3.184.516.842
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.585.865.274	11.290.559.712

Đồng Nai, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

My

(Signature)



Và Đức Thắng

CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY

ĐÚNG BẢN CHÍNH

Số 1388 Quyển 01
Xuân Tân, ngày 13 tháng 6 năm 2018

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Quý Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		8.305.031.838	14.475.076.554
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.893.647.980	1.542.627.863
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.743.209.179)	(9.878.215.562)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế đối vốn lưu động		3.455.470.639	6.139.488.860
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		78.379.293	(1.626.450.100)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(43.240.181)	1.294.305.965
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(900.247.212)	(4.489.756.687)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		253.297.415	939.934.089
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.510.808.289)	(3.995.818.118)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	147.296.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.784.841.838)	(12.770.685.950)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.451.999.173)	(14.361.635.941)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(940.330.824)	(7.213.564.058)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		4.138.500.000	5.537.730.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(46.700.000.000)	(45.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		45.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.827.925.927	4.317.435.823
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.326.095.103	(42.358.398.235)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.332.339.993)	(25.960.016.913)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.332.339.993)	(25.960.016.913)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(5.458.235.063)	(82.680.101.089)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		6.456.591.913	89.136.693.002
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	998.356.850	6.456.591.913

Đồng Nai, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Người lập

CHỮ KÝ VÀ CHỮ ĐÓNG CỦA NGƯỜI LẬP

Giám đốc

ĐÚNG BẢN CHÍNH

Số 1388/2015/QL-CTN Quyển 6/1

Xuân Tân, ngày 13 tháng 6 năm 2015

PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Đức Thắng

Nguyễn Văn Hàng

Nguyễn Đăng Tấn

Trần Quý Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Cao su Công nghiệp, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai, theo Quyết định số 5509/QĐ.CT,UBT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4704000040 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 27 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 29 tháng 07 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 14, Đường 21 tháng 4, Xã Xuân Tân, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 121.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng và chăm sóc cao su, sơ chế cao su từ xống khối (RSS), cao su Crepes.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su; Sản xuất giồng, trồng và chăm sóc cây cao su. Khai thác, sơ chế cao su từ xống khối (RSS), cao su Crepes;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh sản phẩm gỗ cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu: Bán buôn sản phẩm (mủ) cao su;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm liên quan: Bán buôn củi cao su;
- Hoạt động chuyển môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu: Dịch vụ tư vấn phát triển cao su dân doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê; Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu dân cư.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thường tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 25.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khoản vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau khi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ, quản lý	04 - 08 năm
- Vườn cây lâu năm	20 - 25 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ tăng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí sản xuất, phí kiểm toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu). Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ và Thông tư số 185/2013/TT-BTC ngày 05/12/2013 Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 204/2013/NĐ-CP ngày 05/12/2013 của Chính Phủ.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Hoàn tồn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.16 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo khoản 5, điều 11, thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

2.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	11.457.000	423.965.000
Tiền gửi ngân hàng	986.899.850	6.032.626.913
	<u>998.356.850</u>	<u>6.456.591.913</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	46.700.000.000	46.700.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
	<u>46.700.000.000</u>	<u>46.700.000.000</u>	<u>45.000.000.000</u>	<u>45.000.000.000</u>

(*) Chi tiết số dư tại ngày 31/12/2015 như sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thị xã Long Khánh, số tiền 17.000.000.000 đồng, lãi suất 6%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 7.000.000.000 đồng, lãi suất 5,2%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 22.700.000.000 đồng, lãi suất từ 5%/năm đến 6,2%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

1) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	45.000.000.000	45.000.000.000	-	45.000.000.000	45.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	25.000.000.000	25.000.000.000	-	25.000.000.000	25.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư và Quản lý khu liên hợp Công nông nghiệp	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
- Công ty CP Phát triển Đô thị Tam Phước	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
	<u>45.000.000.000</u>	<u>45.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>45.000.000.000</u>	<u>45.000.000.000</u>	<u>-</u>

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2015:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	3,79%	3,79%	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản.
Công ty CP Đầu tư và Quản lý khu liên hợp Công nông nghiệp	Tỉnh Đồng Nai	25,39%	3,33%	Sản xuất nông nghiệp; Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp.
Công ty CP Phát triển Đô thị Tam Phước	Tỉnh Đồng Nai	23,47%	2,50%	Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản.

5 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	661.483.149	803.331.521
	<u>661.483.149</u>	<u>803.331.521</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	753.554.359	-	628.359.611	-
Công cụ, dụng cụ	447.792.643	-	108.953.109	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	320.652.928	-	367.905.715	-
Thành phẩm	17.121.568.567	-	17.495.109.881	-
	<u>18.643.568.497</u>	<u>-</u>	<u>18.600.328.316</u>	<u>-</u>

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	5.679.883.640	1.990.308.618	6.966.022.774	591.637.590	25.276.815.927	40.504.608.549
- Mua trong năm	-	-	-	51.934.000	-	51.934.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	173.790.000	41.636.000	76.900.000	-	2.743.775.986	3.036.101.986
- Thanh lý, nhượng bán	-	(324.908.360)	-	-	(442.607.860)	(767.516.220)
Số dư cuối năm	5.853.673.640	1.707.036.258	7.042.922.774	643.571.590	27.577.984.053	42.825.188.315
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.000.302.527	743.751.573	4.419.715.908	82.568.320	11.617.687.316	19.864.025.644
- Khấu hao trong năm	313.865.658	151.257.220	317.021.861	79.770.966	1.031.732.275	1.893.647.980
- Thanh lý, nhượng bán	-	(324.908.360)	-	-	(435.927.983)	(760.836.343)
Số dư cuối năm	3.314.168.185	570.100.433	4.736.737.769	162.339.286	12.213.491.608	20.996.837.281
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2.679.581.113	1.246.557.045	2.546.306.866	509.069.270	13.659.128.611	20.640.642.905
Tại ngày cuối năm	2.539.505.455	1.136.935.825	2.306.185.005	481.232.304	15.364.492.445	21.828.351.034

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.321.562.394 đồng.

8 . TÀI SẢN DỒ ĐANG DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án trồng cây cao su xã Xuân Hòa	-	2.743.775.986
- Dự án trồng cao su tại xã Xuân Tân (đầu tư năm thứ 2)	1.997.141.060	1.455.615.690
- Hồ xử lý nước thải	1.256.500.000	1.256.500.000
- Văn phòng đội Tân Định	54.545.454	-
	<u>3.308.186.514</u>	<u>5.455.891.676</u>

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí sửa chữa lớn tài sản chờ phân bổ	-	101.848.500
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	114.552.549	266.001.464
	<u>114.552.549</u>	<u>367.849.964</u>

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp
Số 14, Đường 21 tháng 4, Xã Xuân Tân, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	21.709.935	1.717.386.492	1.729.492.983	-	9.603.444
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	763.898.948	1.719.166.564	2.510.808.289	27.742.777	-
Thuế thu nhập cá nhân	57.399.596	-	323.250.059	276.080.995	10.230.532	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.110.562.411	1.110.562.411	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	<u>57.399.596</u>	<u>763.898.948</u>	<u>4.873.365.526</u>	<u>5.629.944.678</u>	<u>37.973.309</u>	<u>9.603.444</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả lợi nhuận cho Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	1.415.214.263	945.172.079
Phải trả tiền thuế TNCN cho người lao động	41.190.482	184.227.476
	<u>1.456.404.745</u>	<u>1.129.399.555</u>

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	52.230.123.372	-	1.335.229.291	153.565.352.663
Tăng vốn trong năm trước	21.000.000.000	(21.000.000.000)	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	11.290.559.712	-	11.290.559.712
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	3.387.167.914	(3.387.167.914)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(6.845.493.735)	-	(6.845.493.735)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(112.725.984)	-	(112.725.984)
Chia lợi nhuận	-	-	(945.172.079)	-	(945.172.079)
Kết chuyển về Công ty mẹ	-	(31.230.123.372)	-	(1.335.229.291)	(32.565.352.663)
Số dư cuối năm trước	121.000.000.000	3.387.167.914	-	-	124.387.167.914
Số dư đầu năm nay	121.000.000.000	3.387.167.914	-	-	124.387.167.914
Lãi trong năm nay	-	-	6.585.865.274	-	6.585.865.274
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ⁽¹⁾	-	-	(5.052.063.258)	-	(5.052.063.258)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành ⁽¹⁾	-	-	(118.587.753)	-	(118.587.753)
Kết chuyển về Công ty mẹ ⁽²⁾	-	(3.387.167.914)	(1.415.214.263)	-	(4.802.382.177)
Số dư cuối năm nay	121.000.000.000	-	-	-	121.000.000.000

(1) Công ty xếp loại doanh nghiệp và phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ và Thông tư số 187/2013/TT-BTC ngày 05/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 204/2013/NĐ-CP ngày 05/12/2013 của Chính Phủ.

(2) Điều chuyển về Tổng Công ty Công nghiệp Đồng Nai theo Công văn số 99/TCTCNTP -HDTV ngày 05/05/2015 của Tổng Công ty về việc nộp số chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ đến 31/12/2014 là 3.387.167.914 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	100,00	121.000.000.000	100,00	121.000.000.000
	<u>100,00</u>	<u>121.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>121.000.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	121.000.000.000	121.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	121.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	21.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	121.000.000.000	121.000.000.000

13. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản nhận giữ hộ

	Số lượng (Tấn)	31/12/2015 VND	Số lượng (Tấn)	01/01/2015 VND
- Hàng hóa nhận giữ hộ (mủ cao su RSS)	32	800.000.000	12	372.000.000

14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán mủ sơ chế	39.304.220.000	51.510.390.550
Doanh thu bán mủ tạp	671.460.000	984.046.000
	<u>39.975.680.000</u>	<u>52.494.436.550</u>

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn mủ sơ chế	30.585.935.326	39.427.094.438
Giá vốn mủ tạp	469.800.000	654.159.373
	<u>31.055.735.326</u>	<u>40.081.253.811</u>

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.686.077.555	5.120.767.344
	<u>2.686.077.555</u>	<u>5.120.767.344</u>

17 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.588.566	262.441.249
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.144.200	95.498.900
	<u>52.732.766</u>	<u>357.940.149</u>

18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	765.824.256	764.871.273
Chi phí nhân công	3.603.130.545	3.532.587.979
Chi phí khấu hao tài sản cố định	269.798.234	264.362.115
Thuế, phí và lệ phí	1.318.696.669	1.355.919.097
Chi phí dịch vụ mua ngoài	157.361.569	298.657.515
Chi phí khác bằng tiền	1.210.394.336	1.241.983.619
	<u>7.325.205.609</u>	<u>7.458.381.598</u>

19 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	4.057.131.624	4.757.448.218
Thu nhập khác	34.923.920	-
	<u>4.092.055.544</u>	<u>4.757.448.218</u>

20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.305.031.838	14.475.076.554
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	8.305.031.838	14.475.076.554
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính (thuế suất 15%)	1.542.006.299	-
- Thu nhập từ hoạt động khác (thuế suất 22%)	6.763.025.539	14.475.076.554
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.719.166.564	3.184.516.842
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 15%)	231.300.945	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	1.487.865.619	3.184.516.842
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>1.719.166.564</u>	<u>3.184.516.842</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	763.898.948	1.575.200.224
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.510.808.289)	(3.995.818.118)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	<u>(27.742.777)</u>	<u>763.898.948</u>

21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trương đương tiền	998.356.850	-	6.456.591.913	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	661.483.149	-	803.331.521	-
Các khoản cho vay	45.700.000.000	-	45.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
	93.359.839.999	-	97.259.923.434	-
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			1.456.404.745	1.129.399.555
Chi phí phải trả			55.000.000	55.000.000
			1.511.404.745	1.184.399.555

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thống tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	998.356.850	-	-	998.356.850
Phải thu khách hàng, phải thu khác	661.483.149	-	-	661.483.149
Các khoản cho vay	46.700.000.000	-	-	46.700.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	45.000.000.000	45.000.000.000
	48.359.839.999	-	45.000.000.000	93.359.839.999
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.456.591.913	-	-	6.456.591.913
Phải thu khách hàng, phải thu khác	803.331.521	-	-	803.331.521
Các khoản cho vay	45.000.000.000	-	-	45.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	45.000.000.000	45.000.000.000
	52.259.923.434	-	45.000.000.000	97.259.923.434

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.456.404.745	-	-	1.456.404.745
Chi phí phải trả	55.000.000	-	-	55.000.000
	1.511.404.745	-	-	1.511.404.745
Tại ngày 01/01/2015				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.129.399.555	-	-	1.129.399.555
Chi phí phải trả	55.000.000	-	-	55.000.000
	1.184.399.555	-	-	1.184.399.555

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

22. THÔNG TIN KHÁC

Theo Biên bản họp đột xuất Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Cao su Công nghiệp ngày 09/11/2015, chủ tịch Hội đồng thành viên thông báo triển khai chỉ đạo của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai các nội dung:

- Thông báo thời gian cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Công nghiệp vào đầu năm 2016, dự kiến đầu năm 2017 hoạt động theo mô hình công ty cổ phần.
- Thực hiện thoái vốn trước khi cổ phần hóa tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý khu liên hợp Công nông nghiệp và Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Tam Phước trong năm 2016 (thuê tư vấn và đấu giá). Rẽng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch thoái vốn sau khi cổ phần hóa Công ty.

23. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch phát sinh và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Cho Vay vốn			
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	-	50.000.000.000
Lãi cho vay vốn			
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	-	834.722.222
Điều chuyển và phân phối lợi nhuận			
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	3.387.167.914	945.172.079

Sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải trả lợi nhuận			
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	-	945.172.079

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Thành viên	948.702.022	901.807.875

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp
Số 14, Đường 21 tháng 4, Xã Xuân Tân, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
121	Đầu tư ngắn hạn	45.000.000.000	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	45.000.000.000	-
132	Trả trước cho người bán	125.035.000	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	125.035.000	-
135	Các khoản phải thu khác	803.331.521	136	Phải thu ngắn hạn khác	803.331.521	-
258	Đầu tư dài hạn khác	45.000.000.000	253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	45.000.000.000	-
316	Chi phí phải trả	55.000.000	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	55.000.000	-
317	Phải trả nội bộ	945.172.079	316	Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	945.172.079
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	184.227.476	319	Phải trả ngắn hạn khác	1.129.399.555	(945.172.079)
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
31	Thu nhập khác	5.034.300.000	31	Thu nhập khác	4.757.448.218	(276.851.782)
32	Chi phí khác	276.851.782	32	Chi phí khác	-	(276.851.782)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH			THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH			
Thu nhập khác			Thu nhập khác			
-	- Thu nhập từ thanh lý tài sản	5.034.300.000	-	- Thu nhập từ thanh lý tài sản	4.757.448.218	(276.851.782)
Chi phí khác			Chi phí khác			
-	- Chi phí thanh lý tài sản	276.851.782	-	- Chi phí thanh lý tài sản	-	(276.851.782)

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp
Số 14, Đường 21 tháng 4, Xã Xuân Tân, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại và trình bày lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Bảng cân đối kế toán			
Phải trả nợ bộ ngân hạn	316	-	945.172.079
Phải trả ngân hàng khác	319	1.129.399.555	184.227.476

Người lập

My

Võ Đức Thắng

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng

Nguyễn Văn Hùng

Đồng Nai, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Đăng Tấn

CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY

ĐÚNG BẢN CHÍNH

Số...17889...Quyển...01...

Xuân Tân, ngày 13 tháng 6 năm 2017

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Quy Thành